TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 31

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 1126/2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam đối với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày kèm theo từ trang 2 đến trang 31. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thoả thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

a. Thu thập báo tài chính hợp nhất đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty.

b. So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

a. Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

b. Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Tổng Công ty.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 9 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.914.919.645.004**	**3.210.595.355.412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**668.192.690.536**	**854.569.370.820**
1. Tiền	111		373.252.381.256	411.164.380.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		294.940.309.280	443.404.989.964
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**25.679.591.984**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	25.679.591.984
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.178.143.165.300**	**1.947.835.631.616**
1. Phải thu khách hàng	131		1.957.280.495.388	1.865.380.542.988
2. Trả trước cho người bán	132		58.298.904.992	8.063.744.624
3. Các khoản phải thu khác	135		169.825.322.152	82.247.442.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.261.557.232)	(7.856.098.448)
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**1.003.086.456.612**	**342.433.080.096**
1. Hàng tồn kho	141		1.004.775.315.820	344.510.829.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.688.859.208)	(2.077.749.136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**65.497.332.556**	**40.077.680.896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.077.113.424	22.180.996.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.244.550.508	10.134.981.152
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.175.668.624	7.761.703.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.620.498.152.392**	**11.429.171.289.964**
I. Tài sản cố định	**220**		**14.104.615.502.168**	**10.982.264.447.960**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	13.924.378.008.948	9.362.051.033.132
- Nguyên giá	*222*		*16.028.768.251.264*	*10.649.196.990.400*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.104.390.242.316)*	*(1.287.145.957.268)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	158.848.511.868	148.499.332.764
- Nguyên giá	*228*		*186.040.965.484*	*166.248.328.880*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(27.192.453.616)*	*(17.748.996.116)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	21.388.981.352	1.471.714.082.064
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**309.701.591.924**	**149.636.521.208**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	10	276.483.264.660	118.531.794.236
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	33.218.327.264	31.104.726.972
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**203.693.424.464**	**294.556.910.828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	183.356.215.456	270.566.375.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.707.779.732	9.113.864.800
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.629.429.276	14.876.670.940
IV. Lợi thế thương mại	**270**	15	**2.487.633.836**	**2.713.409.968**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**18.535.417.797.396**	**14.639.766.645.376**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.313.745.373.984**	**9.396.809.030.280**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.086.641.861.240**	**3.991.903.546.900**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	2.049.614.955.880	1.426.843.235.272
2. Phải trả người bán	312		1.950.815.463.360	1.609.040.657.164
3. Người mua trả tiền trước	313		162.443.528.808	2.694.042.532
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	179.379.192.168	193.982.591.892
5. Phải trả người lao động	315		57.246.153.732	9.141.372.996
6. Chi phí phải trả	316	18	551.176.591.828	588.216.823.496
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	24.686.928.528	153.033.717.152
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	63.966.370.416	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.312.676.520	8.951.106.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.227.103.512.744**	**5.404.905.483.380**
1. Phải trả dài hạn khác	333	11	1.188.564.399.600	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	5.851.593.733.416	5.291.888.107.444
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		37.748.896.308	34.991.352.980
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.805.775.472	4.717.248.576
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	145.390.707.948	73.308.774.380
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.202.157.253.908**	**5.226.916.701.884**
I. Vốn cổ đông	**410**	23	**6.202.157.253.908**	**5.226.916.701.884**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	2.105.082.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.130.231.854	1.382.130.231.854
3. Cổ phiếu quỹ	414		(44.395.487.786)	(36.492.366.851)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		742.857.627.650	253.826.437.681
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		424.631.464.467	314.912.705.555
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		209.854.853.452	155.286.069.483
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.381.996.414.271	1.052.171.474.162
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	24	**19.515.169.504**	**16.040.913.212**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**18.535.417.797.396**	**14.639.766.645.376**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	18.765	16.530
Bảng Anh ("GBP")	3	1.189
Dinars ("DZD")	50.384.373	7.866.320
Singapore ("SGD")	30.058	3.603

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu gộp	01		9.210.836.178.656	7.572.008.711.835
2. Doanh thu thuần	10	25	9.210.836.178.656	7.572.008.711.835
3. Giá vốn hàng bán	11	25	(7.153.402.346.244)	(5.814.031.403.736)
4. Lợi nhuận gộp	20		2.057.433.832.412	1.757.977.308.099
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	152.436.766.748	175.616.662.068
6. Chi phí tài chính	22	28	(446.846.629.411)	(480.779.956.314)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(267.376.307.261)*	*(312.700.572.279)*
7. Chi phí bán hàng	24		(31.414.288.003)	(2.930.144.697)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(557.328.398.683)	(449.756.420.643)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.174.281.283.063	1.000.127.448.513
10. Thu nhập khác	31		92.047.016.901	86.172.774.120
11. Chi phí khác	32		(109.157.647.158)	(118.693.307.844)
12. Lỗ khác	40		(17.110.630.257)	(32.520.533.724)
13. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	10	72.233.252.385	51.021.856.557
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	60		1.229.403.905.191	1.018.628.771.346
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	29	(151.134.588.353)	(137.185.580.871)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	14	(5.655.845.027)	4.099.022.109
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		**1.072.613.471.811**	**885.542.212.584**
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		24	*5.566.867.339*	*3.593.574.381*
- Cổ đông của Tổng Công ty			*1.067.046.604.472*	*881.948.638.203*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	30	**5.088**	**4.235**

Phùng Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.229.403.905.191**	**1.018.628.771.346**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	710.015.008.297	610.105.687.569
Các khoản dự phòng	03	60.979.156.910	3.186.313.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(12.271.239)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(120.308.539.540)	(97.735.037.166)
Chi phí lãi vay	06	267.376.307.261	312.700.572.279
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**2.147.465.838.119**	**1.846.874.036.583**
Biến động các khoản phải thu	09	(54.188.569.596)	(723.563.384.706)
Biến động hàng tồn kho	10	(615.577.437.321)	(3.477.527.613)
Biến động các khoản phải trả	11	1.432.657.899.519	618.555.748.401
Biến động chi phí trả trước	12	16.485.080.598	(24.736.285.368)
Tiền lãi vay đã trả	13	(291.849.680.157)	(235.318.325.355)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(183.021.946.877)	(156.048.598.008)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.203.966.502
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(109.975.322.170)	(92.257.167.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2.341.995.862.115**	**1.233.232.463.187**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.704.794.011.423)	(1.487.025.259.893)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	7.748.734.910	5.970.805.029
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	178.411.972.104
4. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(122.114.440.000)	(22.481.915.382)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.938.225.468	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.110.143.510	72.597.674.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.693.111.347.535)**	**(1.252.526.724.063)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(7.742.629.188)	(36.759.418.164)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.346.500.266.320	949.890.802.284
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.845.082.127.903)	(957.672.145.764)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(418.987.180.733)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**74.688.328.496**	**(44.540.761.644)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong năm	**50**	**(276.427.156.924)**	**(63.835.022.520)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**854.569.370.820**	**874.496.810.546**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	6.428.333.092	(3.275.787.699)
Ảnh hưởng của chuyển đổi đồng tiền hạch toán		83.622.143.548	47.183.370.493
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**668.192.690.536**	**854.569.370.820**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 459.851.956.088 đồng (năm 2010: 462.127.867.092 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 462.127.867.092 đồng (2010: 287.757.832.649 đồng) là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong năm này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm và còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 75.016.540.848 đồng (2010: 47.277.179.720 đồng). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm này là 47.277.179.720 đồng.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.038.469.000 đồng là số cổ tức đã công bố nhưng chưa trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và bốn công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ là doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. PVD Deep Water được ủy quyền của Tổng Công ty và các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") để quản lý và điều hành dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của dự án TAD được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Các công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD-PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 10 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Huges đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang đồngVND đối với các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và công ty liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm

tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh, bao gồm cả số liệu so sánh, được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 2.584.092.428 đồng (năm 2010: tăng 16.367.072.449 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm và tăng lần lượt là 697.010.720 đồng (2010: giảm và tăng lần lượt là 3.281.103.148 đồng).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.948.849.068	4.680.331.176
Tiền gửi ngân hàng	370.303.532.188	406.484.049.680
Các khoản tương đương tiền	294.940.309.280	443.404.989.964
	668.192.690.536	**854.569.370.820**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	92.998.873.692	70.895.039.040
Nguyên liệu, vật liệu	328.672.525.788	247.287.815.072
Công cụ, dụng cụ	931.782.236	1.902.836.388
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	148.051.589.088	9.797.347.864
Hàng hoá	407.495.779.368	2.611.423.284
Hàng gửi đi bán	26.624.765.648	12.016.367.584
	1.004.775.315.820	**344.510.829.232**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.688.859.208)	(2.077.749.136)
	1.003.086.456.612	**342.433.080.096**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	290.209.139.164	10.254.736.161.688	46.745.228.384	57.341.355.192	165.105.972	10.649.196.990.400
Tăng trong năm	1.856.631.224	103.754.554.435	9.699.677.001	1.135.807.715	1.019.348.239	117.466.018.614
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	87.427.710.384	-	-	-	87.427.710.384
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.797.561.437	4.171.539.419.264	654.787.462	-	-	4.173.991.768.163
Phân loại lại	-	(173.849.165)	(95.745.097)	269.594.262	-	-
Giảm khác	(4.246.591.118)	-	-	-	-	(4.246.591.118)
Thanh lý	(253.838.221)	(5.221.498.716)	(1.255.156.140)	-	-	(6.730.493.077)
Chênh lệch tỷ giá	21.794.524.982	982.400.109.922	3.264.034.738	4.177.463.439	26.714.817	1.011.662.847.898
Tại ngày 31/12/2011	311.157.427.468	15.594.462.607.812	59.012.826.348	62.924.220.608	1.211.169.028	16.028.768.251.264
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2011	34.439.447.316	1.205.748.088.316	19.461.944.544	27.458.934.936	37.542.156	1.287.145.957.268
Khấu hao trong năm	18.778.107.033	663.319.552.847	9.796.610.460	10.463.711.811	112.197.764	702.470.179.915
Phân loại lại	-	11.125.527	(11.125.527)	-	-	-
Giảm do thanh lý	(248.756.949)	(3.274.244.645)	(1.161.337.009)	-	-	(4.684.338.603)
Chênh lệch tỷ giá	2.079.002.588	114.169.266.539	1.186.495.164	2.022.124.773	1.554.672	119.458.443.736
Tại ngày 31/12/2011	55.047.799.988	1.979.973.788.584	29.272.587.632	39.944.771.520	151.294.592	2.104.390.242.316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	**256.109.627.480**	**13.614.488.819.228**	**29.740.238.716**	**22.979.449.088**	**1.059.874.436**	**13.924.378.008.948**
Tại ngày 31/12/2010	**255.769.691.848**	**9.048.988.073.372**	**27.283.283.840**	**29.882.420.256**	**127.563.816**	**9.362.051.033.132**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tương ứng bằng đồng Việt Nam và dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại thuyết minh số 21. Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 7.644.476.492.068 đồng (2010: 7.363.345.836.932 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 93.895.998.136 đồng (2010: 79.822.610.080 đồng).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	115.900.151.576	20.004.422.072	30.343.755.232	166.248.328.880
Tăng trong năm	-	606.120.300	-	606.120.300
Chênh lệch tỷ giá	11.607.156.528	4.540.496.480	3.038.863.296	19.186.516.304
Tại ngày 31/12/2011	**127.507.308.104**	**25.151.038.852**	**33.382.618.528**	**186.040.965.484**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	958.262.112	9.398.374.896	7.392.359.108	17.748.996.116
Khấu hao trong năm	797.411.391	5.107.620.854	1.639.796.137	7.544.828.382
Chênh lệch tỷ giá	109.161.477	1.022.007.230	767.460.411	1.898.629.118
Tại ngày 31/12/2011	**1.864.834.980**	**15.528.002.980**	**9.799.615.656**	**27.192.453.616**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**125.642.473.124**	**9.623.035.872**	**23.583.002.872**	**158.848.511.868**
Tại ngày 31/12/2010	**114.941.889.464**	**10.606.047.176**	**22.951.396.124**	**148.499.332.764**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14.843.761.524	5.846.599.172
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5.530.188.076	5.026.767.844
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	-	1.446.492.606.616
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.015.031.752	14.348.108.432
	21.388.981.352	**1.471.714.082.064**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp 31/12/2011 VND	Vốn đã góp 31/12/2010 VND
BJ-PVD	5.000.000	49	48.039.113.955	7.880.673.955
PVD-PTI	4.000.000	51	34.238.560.029	34.238.560.029
PVD Tubulars	3.500.000	51	30.548.750.000	30.548.750.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	81.956.000.000	-

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
BJ-PVD	74.804.990.852	26.846.787.648
PVD-PTI	66.416.243.088	52.089.088.296
PVD Tubulars	51.950.030.720	39.595.918.292
PVD-Baker Hughes	83.312.000.000	-
	276.483.264.660	**118.531.794.236**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2010 VND	Góp vốn trong năm VND	Lợi nhuận được chia VND	Lợi nhuận đã nhận VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VND	Tại ngày 31/12/2011 VND
BJ-PVD	26.846.787.648	40.158.440.000	37.773.622.845	(33.399.323.790)	3.425.464.149	74.804.990.852
PVD-PTI	52.089.088.296	-	25.333.890.407	(15.959.291.880)	4.952.556.265	66.416.243.088
PVD Tubulars	39.595.918.292	-	9.125.739.133	-	3.228.373.295	51.950.030.720
PVD-Baker Hughes	-	81.956.000.000	-	-	1.356.000.000	83.312.000.000
	118.531.794.236	**122.114.440.000**	**72.233.252.385**	**(49.358.615.670)**	**12.962.393.709**	**276.483.264.660**

Tại ngày lập báo cáo này, PVD-Baker Hughes vẫn chưa hoàn tất báo cáo tài chính, do đó Tổng Công ty vẫn hạch toán khoản đầu tư vào liên doanh này theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của PVD Logging và PVD Tech, các công ty con trực tiếp quản lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh PVD-PTI và PVD Tubulars.

11. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH - BCC

Tổng Công ty cùng với Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("giàn khoan TAD") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Petro Việt Nam chiếm tỷ lệ:	23%
Phần vốn góp của Tổng Công ty chiếm tỷ lệ:	62%
Phần vốn góp của MB chiếm tỷ lệ:	10%
Phần vốn góp của OCB chiếm tỷ lệ:	5%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	31/12/2011 VND
Tổng tài sản	4.439.070.007.692
Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định – giàn khoan TAD	*4.116.802.211.454*
Số vốn thực góp của các đối tác trong BCC ghi nhận phải trả dài hạn khác:	
- PVN	970.060.642.552
- MB	144.025.620.000
- OCB	72.012.810.000
- Khác	2.465.327.048
	1.188.564.399.600

	2011 VND
Doanh thu	151.907.433.433
Giá vốn	(119.756.074.144)
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	(42.299.110.231)
Chi phí tài chính	(19.652.495.597)
Lỗ thuần	(29.800.246.539)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp	
Petro Việt Nam	(6.854.062.236)
Tổng Công ty	(18.476.160.640)
MB	(2.980.022.605)
OCB	(1.490.001.058)

Giá trị giàn khoan TAD tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.116.802.211.454 đồng chưa được kiểm tra quyết toán giá trị công trình đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty tạm ghi tăng tài sản cố định theo chi phí thực tế phát sinh và nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh khi quyết toán giá trị công trình được chính thức phê duyệt. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, giàn khoan TAD chưa chính thức đi vào hoạt động, do đó Tổng công ty chưa ghi nhận giá trị hao mòn của tài sản trong năm 2011. Số lỗ thuần của PVD Deep Water là 29.800.246.539 đồng, bao gồm các chi phí hoạt động là 22.480.039.064 đồng và dự phòng 17% quỹ lương là 7.320.207.475 đồng.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	23.218.327.264	21.104.726.972
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	10.000.000.000	10.000.000.000
	33.218.327.264	**31.104.726.972**

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	88.488.195.388	110.086.380.492
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	39.279.608.512	57.236.490.844
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	380.340.108	87.011.680.252
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	1.605.797.144	10.231.799.400
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn TAD	44.755.102.260	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.847.172.044	6.000.024.100
	183.356.215.456	**270.566.375.088**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	5.603.976.998	(660.606.515)	4.943.370.483
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	952.743.465	3.146.278.644	4.099.022.109
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	65.219.837	6.252.371	71.472.208
Tại ngày 31/12/2010	6.621.940.300	2.491.924.500	9.113.864.800
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.160.831.407)	(3.495.013.620)	(5.655.845.027)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	250.351.331	(591.372)	249.759.959
Tại ngày 31/12/2011	**4.711.460.224**	**(1.003.680.492)**	**3.707.779.732**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010 như sau:

	31/12/2011				31/12/2010			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp VND	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp VND	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	100	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Well	100	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	100	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
PVD Logging	100	80.000.000.000	50.000.000.000	80.000.000.000	100	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
PVD Tech	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
PVD Training	52	28.958.670.000	14.996.960.000	19.755.753.400	51	26.354.650.000	13.440.930.000	19.755.753.400
PVD Deep Water	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100	100.000.000.000	-	-

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ). Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại cho Tổng Công ty với số tiền là 238.874 đô la Mỹ.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2011	4.285.636.640
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	689.631.032
Tại ngày 31/12/2011	**4.975.267.672**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2011	1.572.226.672
Khấu hao trong năm	489.420.743
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	425.986.421
Tại ngày 31/12/2011	**2.487.633.836**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2011	**2.487.633.836**
Tại ngày 31/12/2010	**2.713.409.968**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	529.730.645.896	305.613.160.964
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	1.519.884.309.984	1.121.230.074.308
	2.049.614.955.880	**1.426.843.235.272**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng JP Morgan	-	252.613.160.964
Ngân hàng Vietcombank	196.482.645.896	53.000.000.000
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.828.000.000	-
Ngân hàng DBS	145.796.000.000	-
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	166.624.000.000	-
	529.730.645.896	**305.613.160.964**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan TAD. Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh và đã được thanh toán toàn bộ và đáo hạn trong năm 2011.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Standard Chartered là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với hạn mức 15.000.000 đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác tương đương, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	59.802.186.720	70.045.579.132
Thuế nhập khẩu	59.568.080	54.164.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.201.172.900	67.958.704.772
Thuế thu nhập cá nhân	42.055.189.448	23.833.987.032
Thuế nhà thầu	10.188.370.276	31.863.559.396
Các loại thuế khác	25.072.704.744	226.597.108
	179.379.192.168	**193.982.591.892**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	220.412.337.701	82.446.152.724
Trích trước chi phí lãi vay	75.169.959.896	90.971.074.289
Trích bổ sung theo quy chế lương mới	3.591.746.944	-
Các khoản khác	252.002.547.287	414.799.596.483
	551.176.591.828	**588.216.823.496**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ tức phải trả	3.038.469.000	-
Phải trả PVFC, nhận chuyển nhượng vốn trong dự án TAD	-	99.988.998.292
Các khoản chi phí phải trả khác	21.648.459.528	53.044.718.860
	24.686.928.528	**153.033.717.152**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản vay dài hạn	7.371.478.043.400	6.413.118.181.752
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(1.519.884.309.984)	(1.121.230.074.308)
	5.851.593.733.416	**5.291.888.107.444**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vietcombank	753.743.492.256	784.805.632.372
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	87.160.493.700	138.629.607.864
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	3.153.115.033.356	3.301.518.860.164
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ("HSBC")	1.556.893.000.000	1.850.603.000.000
MB và Vietinbank	1.199.547.378.904	337.561.081.352
MB và OCB	246.114.645.184	-
SCB	374.904.000.000	-
	7.371.478.043.400	**6.413.118.181.752**

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng USD	Dư nợ 31/12/2011 USD	Dư nợ 31/12/2011 VND
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	35.868.357	747.066.141.958
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	18.599.000	4.184.775	87.160.493.700
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	127.988.277	2.665.739.833.356
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	23.400.000	487.375.200.000
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	74.750.000	1.556.893.000.000
MB và Vietinbank	Giàn khoan TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn khoan TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	57.593.018	57.593.018	1.199.547.378.904
MB và OCB	Giàn khoan TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn khoan TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	24.000.000	11.816.528	246.114.645.184
SCB	Giàn khoan TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn khoan TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	18.000.000	18.000.000	374.904.000.000
Vietcombank	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại KCN Đông Xuyên	Lãi suất thỏa thuận vào từng đợt giải ngân	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	480.123	320.595	6.677.350.298
					353.921.550	**7.371.478.043.400**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	1.519.884.309.984	1.121.230.074.308
Trong năm thứ hai	1.490.584.411.698	1.215.890.074.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.961.675.517.902	2.955.445.572.972
Sau năm năm	1.399.333.803.816	1.120.552.460.164
	7.371.478.043.400	**6.413.118.181.752**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.519.884.309.984)	(1.121.230.074.308)
Số phải trả sau 12 tháng	**5.851.593.733.416**	**5.291.888.107.444**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong năm với số tiền 75.688.230.499 đồng (năm 2010: 73.308.774.380 đồng). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

23. VỐN CỔ ĐÔNG

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	988.580	768.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	209.519.635	209.740.215
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn cổ đông trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	2.105.082.150.000	1.382.297.368.926	-	1.300.856.869	227.573.623.721	111.829.124.523	397.324.290.569	4.225.407.414.608
Chi trả cho cổ đông	-	(167.137.072)	-	-	-	-	-	(167.137.072)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(36.492.366.851)	-	-	-	-	(36.492.366.851)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	252.525.580.812	-	-	-	252.525.580.812
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	881.948.638.203	881.948.638.203
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.138.587.985	3.138.587.985
Phân phối quỹ	-	-	-	-	87.339.081.834	43.456.944.960	(227.409.254.429)	(96.613.227.635)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán	-	-	-	-	-	-	(2.830.788.166)	(2.830.788.166)
Tại ngày 31/12/2010	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(36.492.366.851)**	**253.826.437.681**	**314.912.705.555**	**155.286.069.483**	**1.052.171.474.162**	**5.226.916.701.884**
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(422.025.649.733)	(422.025.649.733)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.903.120.935)	-	-	-	-	(7.903.120.935)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	489.031.189.969	-	-	-	489.031.189.969
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.067.046.604.472	1.067.046.604.472
Phân phối quỹ	-	-	-	-	109.718.758.912	54.568.783.969	(315.196.014.630)	(150.908.471.749)
Tại ngày 31/12/2011	2.105.082.150.000	1.382.130.231.854	(44.395.487.786)	742.857.627.650	424.631.464.467	209.854.853.452	1.381.996.414.271	6.202.157.253.908

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 109A/PVD Training ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, PVD Training công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, PVD Training đã công bố chia cổ tức với số tiền là 5.270.930.000 đồng tương đương 255.168 Đô la Mỹ cho cổ đông. Trong đó, chia cho cổ đông thiểu số với số tiền 2.544.271.915 đồng tương đương 123.023 Đô la Mỹ.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VND	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	14.386.826.170	-	(13.085.969.301)	1.300.856.869
Phát sinh trong năm	4.314.429.837	231.844.078.526	16.367.072.449	252.525.580.812
Tại 31/12/2010	18.701.256.007	231.844.078.526	3.281.103.148	253.826.437.681
Phát sinh trong năm	(985.397.966)	492.600.680.363	(2.584.092.428)	489.031.189.969
Tại 31/12/2011	**17.715.858.041**	**724.444.758.889**	**697.010.720**	**742.857.627.650**

24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VND
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010 như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng tài sản	53.460.412.624	43.824.717.335
Tổng nợ phải trả	(13.040.877.744)	(11.087.986.135)
Tài sản thuần	**40.419.534.880**	**32.736.731.200**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	28.958.670.000	26.354.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	312.482.400	-
Các quỹ khác	2.832.056.663	1.100.079.625
Lợi nhuận chưa phân phối	8.316.325.817	5.282.001.575
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**19.515.169.504**	**16.040.913.212**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	13.961.700.000	12.913.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	125.760.000	-
Các quỹ khác	1.376.617.710	539.036.169
Lợi nhuận chưa phân phối	4.051.091.794	2.588.167.043

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010:

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trong năm	11.546.513.587	7.333.864.169
Lợi nhuận của cổ đông thiểu	5.566.867.339	3.593.574.381

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan ("DV khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại ("Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác ("Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	15.101.799.116.128	1.296.981.408.572	15.904.593.731.648	(13.767.956.458.952)	18.535.417.797.396
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					18.535.417.797.396
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	15.003.905.162.564	1.167.518.205.472	9.449.481.584.108	(13.307.159.578.160)	12.313.745.373.984
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					12.313.745.373.984

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	5.134.434.070.696	1.315.512.615.711	3.281.258.255.079	(520.368.762.830)	9.210.836.178.656
Giá vốn hàng bán	(3.862.121.097.744)	(1.191.612.928.163)	(2.490.002.353.860)	390.334.033.523	(7.153.402.346.244)
Lợi nhuận gộp	1.272.312.972.952	123.899.687.548	791.255.901.219	(130.034.729.307)	2.057.433.832.412
Doanh thu hoạt động tài chính	12.257.503.272	22.524.028.947	542.218.949.545	(424.563.715.016)	152.436.766.748
Chi phí tài chính	(291.053.580.062)	(28.515.217.437)	(127.277.831.912)	-	(446.846.629.411)
Chi phí bán hàng	-	(1.914.061.891)	(29.500.226.112)	-	(31.414.288.003)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(203.837.090.779)	(48.825.041.132)	(434.211.575.336)	129.545.308.564	(557.328.398.683)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	789.679.805.383	67.169.396.035	742.485.217.404	(425.053.135.759)	1.174.281.283.063
Thu nhập khác	10.479.734.209	9.971.586.520	71.595.696.172	-	92.047.016.901
Chi phí khác	(48.731.447.380)	(4.687.985.645)	(55.738.214.133)	-	(109.157.647.158)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(38.251.713.171)	5.283.600.875	15.857.482.039	-	(17.110.630.257)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					72.233.252.385
Lợi nhuận kế toán trước thuế					1.229.403.905.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(151.134.588.353)
Thuế TNDN hoãn lại					(5.655.845.027)
Lợi nhuận sau thuế					1.072.613.471.811

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	10.027.325.640.308	458.726.733.292	14.285.884.002.844	(10.132.169.731.068)	14.639.766.645.376
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					14.639.766.645.376
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	10.009.182.328.496	337.805.834.248	8.877.760.893.540	(9.827.940.026.004)	9.396.809.030.280
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					9.396.809.030.280

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	DV khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.576.570.309.891	1.046.955.129.651	3.265.268.584.374	(316.785.312.081)	7.572.008.711.835
Giá vốn hàng bán	(2.537.322.579.729)	(969.476.965.956)	(2.543.577.950.880)	236.346.092.829	(5.814.031.403.736)
Lợi nhuận gộp	1.039.247.730.162	77.478.163.695	721.690.633.494	(80.439.219.252)	1.757.977.308.099
Doanh thu hoạt động tài chính	27.290.844.495	21.326.556.816	459.629.814.852	(332.630.554.095)	175.616.662.068
Chi phí tài chính	(336.297.010.374)	(18.973.830.708)	(125.509.115.232)	-	(480.779.956.314)
Chi phí bán hàng	-	-	(2.930.144.697)	-	(2.930.144.697)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(111.357.378.684)	(35.923.577.337)	(382.469.884.047)	79.994.419.425	(449.756.420.643)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	618.884.185.599	43.907.312.466	670.411.304.370	(333.075.353.922)	1.000.127.448.513
Thu nhập khác	8.744.402.979	8.611.933.185	68.816.437.956	-	86.172.774.120
Chi phí khác	(58.540.960.494)	(5.080.888.818)	(55.071.458.532)	-	(118.693.307.844)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(49.796.557.515)	3.531.044.367	13.744.979.424	-	(32.520.533.724)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					51.021.856.557
Lợi nhuận kế toán trước thuế					1.018.628.771.346
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(137.185.580.871)
Thuế TNDN hoãn lại					4.099.022.109
Lợi nhuận sau thuế					**885.542.212.584**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	732.748.291.401	323.697.147.966
Chi phí nhân công	2.007.163.538.198	1.249.697.896.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.900.155.023	569.267.413.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.312.573.683.657	3.128.203.146.195
Chi phí khác	356.342.003.941	248.514.972.192
Giá vốn thương mại	662.417.360.710	747.337.392.657
	7.742.145.032.930	**6.266.717.969.076**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.507.155.537	40.527.843.039
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	88.729.065
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	107.943.366.573	129.166.894.125
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.986.244.638	5.833.195.839
	152.436.766.748	**175.616.662.068**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	267.376.307.261	312.700.572.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	76.457.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.013.871.928	166.817.438.865
Chi phí tài chính khác	18.456.450.222	1.185.487.344
	446.846.629.411	**480.779.956.314**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.229.403.905.191	1.018.628.771.346
Điều chỉnh cho các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(442.697.361.043)	(62.493.993.963)
Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	(1.138.286.884)	-
Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(7.487.295.270)	4.411.128.690
Các khoản chi phí không được khấu trừ	46.703.917.407	65.879.366.247
Thu nhập chịu thuế	**824.784.879.401**	**1.026.425.272.320**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	150.566.715.229	133.429.818.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	567.873.124	3.755.762.595
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**151.134.588.353**	**137.185.580.871**

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).
- PVD Offshore được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2011).
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 25% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (năm 2005 và 2006) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi đối với Dự án Xưởng thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí như sau:
    - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
    - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Tổng Công ty	1.067.046.604.472	881.948.638.203
Trừ: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(4.099.022.109)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.067.046.604.472	877.849.616.094
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	209.700.367	207.284.292
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.088**	**4.235**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2011 VND	 31/12/2010 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.192.690.536	854.569.370.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.119.844.264.240	1.939.771.886.992
Các khoản đầu tư khác	33.218.327.264	56.784.318.956
Các khoản ký quỹ, ký cược	22.805.097.900	22.638.374.436
Tổng cộng	**2.844.060.379.940**	**2.873.763.951.204**
Các khoản vay và nợ	7.901.208.689.296	6.718.731.342.716
Phải trả người bán và phải trả khác	1.975.502.412.716	1.762.074.374.316
Chi phí phải trả	551.176.591.828	588.216.823.496
Tổng cộng	**10.427.887.693.840**	**9.069.022.540.528**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền

ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
VND	826.896.551.944	449.715.195.952	1.475.223.100.348	1.739.582.211.716
DZD	17.703.404.268	981.946.044	29.874.246.068	12.947.897.712
SGD	5.487.449.020	2.932.188.160	502.246.392	55.016.392
EUR	1.418.782.532	5.849.666.156	480.647.756	2.754.908.912
Norwegian krone (NOK)	793.692.596	458.570.904	-	-
Bạt Thái (THB)	107.305.856	153.689.976	-	-
GBP	66.149.728	138.563.308	83.312	36.254.780
JPY	397.273.272	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số

vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	2.049.614.955.880	4.452.259.908.772	1.399.333.824.644	7.901.208.689.296
Phải trả người bán và phải trả khác	1.975.502.412.716	-	-	1.975.502.412.716
Chi phí phải trả	551.176.591.828	-	-	551.176.591.828
Tổng cộng	**4.576.293.960.424**	**4.452.259.908.772**	**1.399.333.824.644**	**10.427.887.693.840**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	1.426.843.235.272	4.171.335.647.280	1.120.552.460.164	6.718.731.342.716
Phải trả người bán và phải trả khác	1.762.074.374.316	-	-	1.762.074.374.316
Chi phí phải trả	588.216.823.496	-	-	588.216.823.496
Tổng cộng	**3.777.134.433.084**	**4.171.335.647.280**	**1.120.552.460.164**	**9.069.022.540.528**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	668.192.690.536	-	-	668.192.690.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.119.844.264.240	-	-	2.119.844.264.240
Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000	23.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	6.175.668.624	16.629.429.276	-	22.805.097.900
Tổng cộng	**2.794.212.623.400**	**26.629.429.276**	**23.218.327.264**	**2.844.060.379.940**

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	854.569.370.820	-	-	854.569.370.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.939.771.886.992	-	-	1.939.771.886.992
Các khoản đầu tư khác	25.679.591.984	10.000.000.000	21.104.726.972	56.784.318.956
Các khoản ký quỹ, ký cược	7.761.703.496	14.876.670.940	-	22.638.374.436
Tổng cộng	**2.827.782.553.292**	**24.876.670.940**	**21.104.726.972**	**2.873.763.951.204**

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	29.942.931.935	19.191.633.448

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	24.715.733.652	25.621.092.104
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	68.196.412.248	68.834.839.868
Sau năm năm	237.255.746.976	362.485.835.564
	330.167.892.876	**456.941.767.536**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu, và tiền chi phí dịch vụ phải trả cho tòa nhà Sailing Tower trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê văn phòng thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 8 năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	213.768.949.128	301.175.290.539
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	3.952.168.244.822	3.943.287.144.495
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	224.315.969.213	289.268.706.582
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	142.482.063.164	-
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	2.937.897.221	4.000.349.430
Nợ đã trả	63.747.241.299	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Lương	6.638.829.373	6.711.354.805
Tiền thưởng	3.561.467.299	4.199.690.670
Các khoản phúc lợi khác	228.000.000	217.240.000
	10.428.296.672	**11.128.285.475**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	14.248.684.736	52.957.915.640
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	664.787.999.860	843.995.053.676

Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1.062.959.791.780	67.011.923.849
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	60.590.755.628	-
Các khoản vay phải trả		
PVFC	87.160.493.700	138.629.607.864
Vay từ PVFC		
Lãi vay phải trả	290.679.734	406.526.836
Phải trả khác		
PVFC, chuyển nhượng vốn trong dự án TAD	-	99.988.998.292
Petro Việt Nam	3.069.862.456	36.447.668.493

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT GÓP VỐN

Góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Vietubes, tỷ lệ tham gia 51%

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2010, PVD Tech đã ký biên bản ghi nhớ với Công ty Citra Sumit Valind Investments Pte Ltd ("CSV") và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") về việc trở thành thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes"). PVD Tech cam kết trở thành một thành viên mới của Vietubes bằng cách góp bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ tham gia là 21%.

Ngày 29 tháng 9 năm 2011, PVD Tech đã ký Hợp đồng số 186A/2011/PVD-PVC và phụ lục sửa đổi bổ sung số 1 ngày 15 tháng 12 năm 2011 với PVC nhằm mua thêm 30% cổ phần tại Vietubes. Giá hợp đồng là 2.200.000 đô la Mỹ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán Công ty đã đặt cọc số tiền 440.000 đô la Mỹ cho PVC để cam kết thực hiện việc chuyển nhượng này. PVD Tech sẽ tiếp tục thanh toán số tiền còn lại là 1.760.000 đô la Mỹ khi thủ tục chuyển nhượng được hoàn tất.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2012, PVD Tech đã ký kết hợp đồng liên doanh với CSV về việc trở thành thành viên liên doanh với CSV trong Vietubes, thay thế PVC đồng thời nắm giữ 51% quyền sở hữu tại Vietubes với số vốn điều lệ cam kết góp là 1.890.900 đô la Mỹ.

Góp vốn liên doanh vào PVD-OIS, tỷ lệ tham gia 51%

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil State Industries (PVD-OIS) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011 với vốn điều lệ là 5.000.000 đô la Mỹ. Hoạt động kinh doanh chính của PVD-OIS là sản xuất, chế tạo, ren, tiện các loại đầu nối ống; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Đến tại ngày lập báo cáo này, PVD Tech chưa thực hiện góp vốn vào liên doanh này.

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 4 năm 2012.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**
Ngày 9 tháng 4 năm 2012		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Đinh Thị Thái	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2011)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 1125 /2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") từ trang 4 đến trang 33. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 9 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**187.964.262**	**169.585.641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**32.081.462**	**45.138.885**
1. Tiền	111		17.920.702	21.717.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.160.760	23.420.927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**1.356.412**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.356.412
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**104.577.644**	**102.885.888**
1. Phải thu khách hàng	131		93.973.521	98.530.559
2. Trả trước cho người bán	132		2.799.064	425.932
3. Các khoản phải thu khác	135		8.153.703	4.344.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(348.644)	(414.964)
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**48.160.479**	**18.087.528**
1. Hàng tồn kho	141		48.241.565	18.197.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.086)	(109.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.144.677**	**2.116.928**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.588.108	1.171.614
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.260.061	535.336
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		296.508	409.978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**701.963.614**	**603.695.927**
I. Tài sản cố định	**220**		**677.194.906**	**580.090.030**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	668.541.291	494.509.351
- Nguyên giá	222		769.577.888	562.497.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.036.597)	(67.987.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	7.626.681	7.843.827
- Nguyên giá	228		8.932.253	8.781.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.305.572)	(937.513)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.026.934	77.736.852
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**14.869.483**	**7.903.894**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	10	13.274.595	6.260.923
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.594.888	1.642.971
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.779.788**	**15.558.679**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.803.352	14.291.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	178.019	481.400
3. Tài sản dài hạn khác	268		798.417	785.795
IV. Lợi thế thương mại	**270**	15	**119.437**	**143.324**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**889.927.876**	**773.281.568**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**591.211.128**	**496.345.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**244.221.330**	**210.854.825**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	98.406.710	75.366.746
2. Phải trả người bán	312		93.663.120	84.990.527
3. Người mua trả tiền trước	313		7.799.286	142.301
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	8.612.406	10.246.281
5. Phải trả người lao động	315		2.748.519	482.853
6. Chi phí phải trả	316	18	26.463.251	31.069.978
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.185.276	8.083.336
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	20	3.071.172	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.271.590	472.803
II. Nợ dài hạn	**330**		**346.989.798**	**285.490.465**
1. Phải trả dài hạn khác	333	11	57.065.700	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	280.948.422	279.520.817
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.812.411	1.848.265
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		182.724	249.168
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	22	6.980.541	3.872.215
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**297.779.780**	**276.088.987**
I. Vốn cổ đông	**410**	23	**297.779.780**	**276.088.987**
1. Vốn điều lệ	411		117.333.602	117.333.602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.037.828	77.037.828
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.342.963)	(1.965.071)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.746.136)	427.503
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.729.918	17.374.910
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.230.241	8.566.920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		73.537.290	57.313.295
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	24	**936.968**	**847.291**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**889.927.876**	**773.281.568**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
Đồng Việt Nam ("VND")	404.051.323.354	498.129.142.897
Euro ("EUR")	18.765	16.530
Bảng Anh ("GBP")	3	1.189
Dinars ("DZD")	50.384.373	7.866.320
Singapore ("SGD")	30.058	3.603

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu gộp	01		449.550.304	406.638.135
2. Doanh thu thuần	10	25	449.550.304	406.638.135
3. Giá vốn hàng bán	11	25	(349.133.796)	(312.229.816)
4. Lợi nhuận gộp	20		100.416.508	94.408.319
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.439.932	9.431.108
6. Chi phí tài chính	22	28	(21.809.099)	(25.819.234)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(13.049.749)*	*(16.792.899)*
7. Chi phí bán hàng	24		(1.533.227)	(157.357)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(27.201.347)	(24.153.183)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.312.767	53.709.653
10. Thu nhập khác	31		4.492.509	4.627.720
11. Chi phí khác	32		(5.327.622)	(6.374.164)
12. Lỗ khác	40		(835.113)	(1.746.444)
13. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	10	3.525.465	2.740.017
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	60		60.003.119	54.703.226
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	29	(7.376.377)	(7.367.251)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	14	(276.043)	220.129
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		52.350.699	47.556.104
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		24	*271.700*	*192.985*
- Cổ đông của Tổng Công ty			*52.078.999*	*47.363.119*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	30	**0,25**	**0,23**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**60.003.119**	**54.703.226**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.653.473	32.764.389
Các khoản dự phòng	03	2.976.190	171.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(659)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.871.860)	(5.248.646)
Chi phí lãi vay	06	13.049.749	16.792.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**104.810.671**	**99.182.323**
Biến động các khoản phải thu	09	(2.644.764)	(38.859.386)
Biến động hàng tồn kho	10	(30.044.289)	(186.753)
Biến động các khoản phải trả	11	69.923.271	33.218.181
Biến động chi phí trả trước	12	804.582	(1.328.408)
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.244.213)	(12.637.255)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.932.693)	(8.380.248)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	172.062
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.367.530)	(4.952.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**114.305.035**	**66.228.047**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(132.012.007)	(79.857.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	378.190	320.649
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	9.581.224
4. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(5.960.000)	(1.207.342)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.656.412	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.495.590	3.898.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(131.441.815)**	**(67.264.203)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(377.892)	(1.974.084)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	114.524.880	51.011.804
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.052.327)	(51.429.684)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(20.323.943)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.770.718**	**(2.391.964)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong năm	**50**	**(13.366.062)**	**(3.428.120)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**45.138.885**	**48.742.924**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	308.639	(175.919)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**32.081.462**	**45.138.885**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 22.078.546 đô la Mỹ (năm 2010: 24.409.881 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 24.409.881 đô la Mỹ (2010: 16.039.119 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong năm này.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm và còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.601.716 đô la Mỹ (2010: 2.497.210 đô la Mỹ). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm này là 2.497.210 đô la Mỹ.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 147.391 đô la Mỹ là số cổ tức đã công bố nhưng chưa trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**
Ngày 9 tháng 4 năm 2012		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và bốn công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ là doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. PVD Deep Water được ủy quyền của Tổng Công ty và các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") để quản lý và điều hành dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của dự án TAD được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Các công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD-PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 10 năm 2008. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Huges đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi

phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và công ty liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh, bao gồm cả số liệu so sánh, được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 116.103 đô la Mỹ (năm 2010: tăng 878.958 đô la Mỹ) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm và tăng lần lượt là 33.465 đô la Mỹ (2010: giảm và tăng lần lượt là 149.568 đô la Mỹ).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Tiền mặt	141.581	247.218
Tiền gửi ngân hàng	17.779.121	21.470.740
Các khoản tương đương tiền	14.160.760	23.420.927
	32.081.462	**45.138.885**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Hàng mua đang đi đường	4.465.089	3.744.720
Nguyên liệu, vật liệu	15.780.321	13.061.896
Công cụ, dụng cụ	44.737	100.509
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.108.296	517.502
Hàng hoá	19.564.806	137.937
Hàng gửi đi bán	1.278.316	634.712
	48.241.565	**18.197.276**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.086)	(109.748)
	48.160.479	**18.087.528**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	15.329.027	541.661.534	2.469.112	3.028.806	8.721	562.497.200
Tăng trong năm	90.616	5.063.915	473.409	55.435	49.751	5.733.126
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	4.267.056	-	-	-	4.267.056
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	87.733	203. 598.976	31.958	-	-	203.718.667
Phân loại lại	-	(8.485)	(4.673)	13.158	-	-
Thanh lý	(12.389)	(254.844)	(61.260)	-	-	(328.493)
Giảm khác	(207.262)	-	-	-	-	(207.262)
Chênh lệch tỷ giá	(348.344)	(5.602.273)	(75.205)	(76.263)	(321)	(6.102.406)
Tại ngày 31/12/2011	14.939.381	748.725.879	2.833.341	3.021.136	58.151	769.577.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2010	1.819.113	63.688.363	1.027.992	1.450.398	1.983	67.987.849
Khấu hao trong năm	916.497	32.374.423	478.140	510.699	5.476	34.285.235
Phân loại lại	-	543	(543)	-	-	-
Giảm do thanh lý	(12.141)	(159.805)	(56.681)	-	-	(228.627)
Chênh lệch tỷ giá	(80.498)	(840.446)	(43.464)	(43.257)	(195)	(1.007.860)
Tại ngày 31/12/2011	2.642.971	95.063.078	1.405.444	1.917.840	7.264	101.036.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	**12.296.410**	**653.662.801**	**1.427.897**	**1.103.296**	**50.887**	**668.541.291**
Tại ngày 31/12/2010	**13.509.914**	**477.973.171**	**1.441.120**	**1.578.408**	**6.738**	**494.509.351**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tương ứng bằng đồng Việt Nam và dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 367.028.831 đô la Mỹ (2010: 388.936.501 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 4.508.162 đô la Mỹ (2010: 4.024.940 đô la Mỹ).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	6.121.918	1.056.646	1.602.776	8.781.340
Tăng trong năm	-	151.706	-	151.706
Chênh lệch tỷ giá	-	(793)	-	(793)
Tại ngày 31/12/2011	6.121.918	1.207.559	1.602.776	8.932.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	50.616	496.428	390.469	937.513
Khấu hao trong năm	38.919	249.286	80.033	368.238
Chênh lệch tỷ giá	-	(179)	-	(179)
Tại ngày 31/12/2011	89.535	745.535	470.502	1.305.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**6.032.383**	**462.024**	**1.132.274**	**7.626.681**
Tại ngày 31/12/2010	**6.071.302**	**560.218**	**1.212.307**	**7.843.827**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	712.683	308.821
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265.517	265.517
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	-	76.404.638
Các công trình xây dựng cơ bản khác	48.734	757.876
	1.026.934	**77.736.852**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp 31/12/2011 USD	Vốn đã góp 31/12/2010 USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.399.255	439.255
PVD-PTI	4.000.000	51	1.908.398	1.908.398
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.702.734	1.702.734
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	4.000.000	-

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
BJ-PVD	3.591.559	1.418.064
PVD-PTI	3.188.796	2.751.378
PVD Tubulars	2.494.240	2.091.481
PVD-Baker Hughes	4.000.000	-
	13.274.595	**6.260.923**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2010 USD	Góp vốn trong năm USD	Lợi nhuận được chia USD	Lợi nhuận đã nhận USD	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo USD	Tại ngày 31/12/2011 USD
BJ-PVD	1.418.064	1.960.000	1.843.605	(1.630.110)	-	3.591.559
PVD-PTI	2.751.378	-	1.236.463	(778.920)	(20.125)	3.188.796
PVD Tubulars	2.091.481	-	445.397	-	(42.638)	2.494.240
PVD-Baker Hughes	-	4.000.000	-	-	-	4.000.000
	6.260.923	**5.960.000**	**3.525.465**	**(2.409.030)**	**(62.763)**	**13.274.595**

Tại ngày lập báo cáo này, PVD-Baker Hughes vẫn chưa hoàn tất báo cáo tài chính, do đó Tổng Công ty vẫn hạch toán khoản đầu tư vào liên doanh này theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của PVD Logging và PVD Tech, các công ty con trực tiếp quản lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh PVD-PTI và PVD Tubulars.

11. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH - BCC

Tổng Công ty cùng với Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("giàn khoan TAD") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Petro Việt Nam chiếm tỷ lệ:	23%
Phần vốn góp của Tổng Công ty chiếm tỷ lệ:	62%
Phần vốn góp của MB chiếm tỷ lệ:	10%
Phần vốn góp của OCB chiếm tỷ lệ:	5%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	31/12/2011 USD
Tổng tài sản	213.129.922
Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định – giàn khoan TAD	*197.657.106*
Số vốn thực góp của các đối tác trong BCC ghi nhận Phải trả dài hạn khác:	
- PVN	46.574.834
- MB	6.915.000
- OCB	3.457.500
- Khác	118.366
	57.065.700

	2011 USD
Doanh thu	7.414.097
Giá vốn	(5.844.896)
Chi phí quản lý tài sản liên doanh	(2.064.479)
Chi phí tài chính	(959.173)
Lỗ thuần	(1.454.451)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp	
Petro Việt Nam	(334.524)
Tổng Công ty	(901.760)
MB	(145.445)
OCB	(72.722)

Giá trị giàn khoan TAD tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 197.657.106 đô la Mỹ chưa được kiểm tra quyết toán giá trị công trình đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty tạm ghi tăng tài sản cố định theo chi phí thực tế phát sinh và nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh khi quyết toán giá trị công trình được chính thức phê duyệt. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, giàn khoan TAD chưa chính thức đi vào hoạt động, do đó Tổng Công ty chưa ghi nhận khấu hao tài sản cố định trong năm 2011. Số lỗ thuần của PVD Deep Water là 1.454.451 đô la Mỹ, bao gồm các chi phí hoạt động là 1.097.176 đô la Mỹ và dự phòng 17% quỹ lương là 357.275 đô la Mỹ.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và đô thị Dầu khí	1.114.765	1.114.765
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	528.206	528.206
Chênh lệch tỷ giá	(48.083)	-
	1.594.888	**1.642.971**

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	4.248.521	5.814.831
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	1.885.904	3.023.267
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	18.261	4.596.011
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	77.098	540.450
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn TAD	2.148.795	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	424.773	316.925
	8.803.352	**14.291.484**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	312.356	(36.821)	275.535
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	51.165	168.964	220.129
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(13.746)	(518)	(14.264)
Tại ngày 31/12/2010	349.775	131.625	481.400
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(105.463)	(170.580)	(276.043)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(18.104)	(9.234)	(27.338)
Tại ngày 31/12/2011	**226.208**	**(48.189)**	**178.019**

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011				31/12/2010			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822
PVD Well	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378
PVD Logging	100	80.000.000.000	4.236.959	4.236.959	100	50.000.000.000	2.786.913	2.786.913
PVD Tech	100	100.000.000.000	5.573.825	5.573.825	100	100.000.000.000	5.573.825	5.573.825
PVD Training	52	28.958.670.000	831.970	1.096.066	51	26.354.650.000	749.174	1.096.066
PVD Deep Water	100	100.000.000.000	4.799.846	4.799.846	100	100.000.000.000	-	-
				22.743.896				**16.494.004**

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ).

Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại cho Tổng Công ty với số tiền là 238.874 đô la Mỹ.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Lợi thế thương mại USD
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2011 và 31/12/2011	238.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2011	95.550
Khấu hao trong năm	23.887
Tại ngày 31/12/2011	119.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2011	**119.437**
Tại ngày 31/12/2010	**143.324**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Vay ngắn hạn	25.433.582	16.142.677
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	72.973.128	59.224.069
	98.406.710	**75.366.746**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Ngân hàng JP Morgan	-	13.343.185
Ngân hàng Vietcombank	9.433.582	2.799.492
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.000.000	-
Ngân hàng DBS	7.000.000	-
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	8.000.000	-
	25.433.582	**16.142.677**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan TAD. Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh và đã được thanh toán toàn bộ và đáo hạn trong năm 2011.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức 1.000 tỷ đồng, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Standard Chartered là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với hạn mức 15.000.000 đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác tương đương, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Thuế giá trị gia tăng	2.871.240	3.699.851
Thuế nhập khẩu	2.860	2.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.026.175	3.589.621
Thuế thu nhập cá nhân	2.019.166	1.258.926
Thuế nhà thầu	489.167	1.683.053
Các loại thuế khác	1.203.798	11.969
	8.612.406	**10.246.281**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	10.582.501	4.354.857
Trích trước chi phí lãi vay	3.609.082	4.805.149
Trích bổ sung theo quy chế lương mới	172.448	-
Các khoản chi phí phải trả khác	12.099.220	21.909.972
	26.463.251	**31.069.978**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Cổ tức phải trả	147.391	-
Phải trả PVFC, nhận chuyển nhượng vốn trong dự án TAD	-	5.281.481
Các khoản phải trả khác	1.037.885	2.801.855
	1.185.276	**8.083.336**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản vay dài hạn	353.921.550	338.744.886
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(72.973.128)	(59.224.069)
	280.948.422	**279.520.817**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Vietcombank	36.188.952	41.453.921
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	4.184.775	7.322.502
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	151.388.277	174.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	74.750.000	97.750.000
MB và Vietinbank	57.593.018	17.830.186
MB và OCB	11.816.528	-
SCB	18.000.000	-
	353.921.550	**338.744.886**

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng USD	Dư nợ 31/12/2011 USD
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	35.868.357
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	18.599.000	4.184.775
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	127.988.277
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	23.400.000
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	74.750.000
MB và Vietinbank	Giàn khoan TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn khoan TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	57.593.018	57.593.018
MB và OCB	Giàn khoan TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn khoan TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	24.000.000	11.816.528
SCB	Giàn khoan TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn khoan TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	18.000.000	18.000.000
Vietcombank	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Lãi suất thỏa thuận vào từng đợt giải ngân	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	480.123	320.595
					353.921.550

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	72.973.128	59.224.069
Trong năm thứ hai	71.566.372	64.224.069
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	142.196.827	156.108.471
Sau năm năm	67.185.223	59.188.277
	353.921.550	**338.744.886**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(72.973.128)	(59.224.069)
Số phải trả sau 12 tháng	**280.948.422**	**279.520.817**

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong năm với số tiền 3.694.091 đô la Mỹ (năm 2010: 3.872.215 đô la Mỹ). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

23. VỐN CỔ ĐÔNG

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	988.580	768.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	209.519.635	209.740.215
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tại ngày 1/1/2010	117.333.602	77.046.841	-	72.507	12.684.556	6.233.160	22.146.162	235.516.828
Chi trả cho cổ đông	-	(9.013)	-	-	-	-	-	(9.013)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.965.071)	-	-	-	-	(1.965.071)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	354.996	-	-	-	354.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	47.363.119	47.363.119
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	168.551	168.551
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.690.354	2.333.760	(12.212.516)	(5.188.402)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán	-	-	-	-	-	-	(152.021)	(152.021)
Tại ngày 31/12/2010	**117.333.602**	**77.037.828**	**(1.965.071)**	**427.503**	**17.374.910**	**8.566.920**	**57.313.295**	**276.088.987**
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(20.471.334)	(20.471.334)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(377.892)	-	-	-	-	(377.892)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.173.639)	-	-	-	(2.173.639)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	52.078.999	52.078.999
Phân phối quỹ	-	-	-	-	5.355.008	2.663.321	(15.383.670)	(7.365.341)
Tại ngày 31/12/2011	**117.333.602**	**77.037.828**	**(2.342.963)**	**(1.746.136)**	**22.729.918**	**11.230.241**	**73.537.290**	**297.779.780**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 109A/PVD Training ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, PVD Training công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, PVD Training đã công bố chia cổ tức với số tiền là 5.270.930.000 đồng tương đương 255.168 Đô la Mỹ cho cổ đông. Trong đó, chia cho cổ đông thiểu số với số tiền 2.544.271.915 đồng tương đương 123.023 Đô la Mỹ.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) USD	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con USD	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	801.897	-	(729.390)	72.507
Phát sinh trong năm	231.697	(755.659)	878.958	354.996
Tại 31/12/2010	**1.033.594**	**(755.659)**	**149.568**	**427.503**
Phát sinh trong năm	(48.094)	(2.009.442)	(116.103)	(2.173.639)
Tại 31/12/2011	**985.500**	**(2.765.101)**	**33.465**	**(1.746.136)**

24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VND	Tương đương USD
Vốn điều lệ của công ty con, PVD Training	28.958.670.000	1.606.508
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000	831.970
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000	774.538
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48%**	**48%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010 như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Tổng tài sản	2.566.757	2.283.153
Tổng nợ phải trả	(626.122)	(553.978)
Tài sản thuần	**1.940.635**	**1.729.175**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	1.606.508	1.468.962
Thặng dư vốn cổ phần	16.506	-
Các quỹ khác	(118.516)	(26.538)
Lợi nhuận chưa phân phối	436.137	286.751
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**936.968**	**847.291**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	775.144	719.788
Thặng dư vốn cổ phần	6.643	-
Các quỹ khác	(57.927)	(13.004)
Lợi nhuận chưa phân phối	213.108	140.507

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh:

	2011 USD	2010 USD
Lợi nhuận trong năm	563.547	393.849
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	271.700	192.985

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan ("DV khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại ("Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác ("Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	725.071.976	62.271.049	763.615.985	(661.031.134)	889.927.876
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					**889.927.876**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	720.371.863	56.055.224	453.691.261	(638.907.220)	591.211.128
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**591.211.128**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	250.594.664	64.205.799	160.147.311	(25.397.470)	449.550.304
Giá vốn hàng bán	(188.497.296)	(58.158.667)	(121.528.740)	19.050.907	(349.133.796)
Lợi nhuận gộp	62.097.368	6.047.132	38.618.571	(6.346.563)	100.416.508
Doanh thu hoạt động tài chính	598.248	1.099.323	26.463.905	(20.721.544)	7.439.932
Chi phí tài chính	(14.205.358)	(1.391.733)	(6.212.008)	-	(21.809.099)
Chi phí bán hàng	-	(93.419)	(1.439.808)	-	(1.533.227)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.948.611)	(2.382.988)	(21.192.424)	6.322.676	(27.201.347)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.541.647	3.278.315	36.238.236	(20.745.431)	57.312.767
Thu nhập khác	511.481	486.680	3.494.348	-	4.492.509
Chi phí khác	(2.378.420)	(228.805)	(2.720.397)	-	(5.327.622)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(1.866.939)	257.875	773.951	-	(835.113)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	-	-	-	-	3.525.465
Lợi nhuận kế toán trước thuế					60.003.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(7.376.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(276.043)
Lợi nhuận sau thuế					**52.350.699**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	529.649.569	24.230.231	754.589.267	(535.187.499)	773.281.568
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản hợp nhất					**773.281.568**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	528.691.228	17.843.114	468.928.845	(519.117.897)	496.345.290
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**496.345.290**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	DV khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Loại trừ USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	192.071.871	56.224.431	175.354.094	(17.012.261)	406.638.135
Giá vốn hàng bán	(136.261.349)	(52.063.636)	(136.597.280)	12.692.449	(312.229.816)
Lợi nhuận gộp	55.810.522	4.160.795	38.756.814	(4.319.812)	94.408.319
Doanh thu hoạt động tài chính	1.465.595	1.145.296	24.683.412	(17.863.195)	9.431.108
Chi phí tài chính	(18.060.094)	(1.018.948)	(6.740.192)	-	(25.819.234)
Chi phí bán hàng	-	-	(157.357)	-	(157.357)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.980.204)	(1.929.197)	(20.539.707)	4.295.925	(24.153.183)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.235.819	2.357.946	36.002.970	(17.887.082)	53.709.653
Thu nhập khác	469.599	462.485	3.695.636	-	4.627.720
Chi phí khác	(3.143.814)	(272.858)	(2.957.492)	-	(6.374.164)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(2.674.215)	189.627	738.144	-	(1.746.444)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh					2.740.017
Lợi nhuận kế toán trước thuế					54.703.226
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(7.367.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					220.129
Lợi nhuận sau thuế					**47.556.104**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 USD	2010 USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.763.009	17.383.446
Chi phí nhân công	97.962.982	67.112.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.744.407	30.571.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.675.713	167.993.295
Chi phí khác	17.391.869	13.345.952
Giá vốn thương mại	32.330.390	40.134.117
	377.868.370	**336.540.356**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 USD	2010 USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.074.633	2.176.459
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.765
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.268.357	6.936.625
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.942	313.259
	7.439.932	**9.431.108**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 USD	2010 USD
Chi phí lãi vay	13.049.749	16.792.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.858.552	8.958.565
Chi phí tài chính khác	900.798	63.664
	21.809.099	**25.819.234**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 USD	2010 USD
Lợi nhuận trước thuế	60.003.119	54.703.226
Điều chỉnh cho các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(21.606.587)	(3.356.103)
Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	(55.556)	-
Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(365.430)	236.890
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.279.463	3.537.907
Thu nhập chịu thuế	**40.255.009**	**55.121.920**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.348.661	7.165.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	27.716	201.695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.376.377**	**7.367.251**

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).
- PVD Offshore được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2011).
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 25% cho các hoạt động khác. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm (từ năm 2007 đến 2009) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật (từ năm 2010 đến 2016), và được miễn thuế trong hai năm (năm 2005 và 2006) và được miễn 50% trong bảy năm tiếp theo (từ năm 2007 đến 2013) cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi đối với Dự án Xưởng thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, sửa chữa các kết cấu và các cụm thiết bị dầu khí như sau:
    - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
    - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo. Năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2011 USD	2010 USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Tổng Công ty	52.078.999	47.363.119
Trừ: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(220.129)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.078.999	47.142.990
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	209.700.367	207.284.292
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**0,25**	**0,23**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2011 USD	 31/12/2010 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.081.462	45.138.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.778.580	102.459.956
Các khoản đầu tư khác	1.594.888	2.999.383
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.094.925	1.195.773
Tổng cộng	**136.549.855**	**151.793.997**
Các khoản vay và nợ	379.355.132	354.887.563
Phải trả người bán và phải trả khác	94.848.397	93.073.863
Chi phí phải trả	26.463.251	31.069.978
Tổng cộng	**500.666.780**	**479.031.404**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền

ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
VND	39.701.198	23.754.236	70.828.841	91.885.813
DZD	849.981	51.867	1.434.331	683.916
SGD	263.465	154.880	24.114	2.906
EUR	68.119	308.983	23.077	145.516
Norwegian krone (NOK)	38.107	24.222	-	-
Bạt Thái (THB)	5.152	8.118	-	-
GBP	3.176	7.319	4	1.915
JPY	19.074	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường

xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Các khoản vay và nợ	98.406.710	213.763.199	67.185.223	379.355.132
Phải trả người bán và phải trả khác	94.848.397	-	-	94.848.397
Chi phí phải trả	26.463.251	-	-	26.463.251
Tổng cộng	**219.718.358**	**213.763.199**	**67.185.223**	**500.666.780**

31/12/2010	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Các khoản vay và nợ	75.366.746	220.332.540	59.188.277	354.887.563
Phải trả người bán và phải trả khác	93.073.863	-	-	93.073.863
Chi phí phải trả	31.069.978	-	-	31.069.978
Tổng cộng	**199.510.587**	**220.332.540**	**59.188.277**	**479.031.404**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.081.462	-	-	32.081.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.778.580	-	-	101.778.580
Các khoản đầu tư khác	-	480.123	1.114.765	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	296.508	798.417	-	1.094.925
Tổng cộng	**134.156.550**	**1.278.540**	**1.114.765**	**136.549.855**

31/12/2010	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.138.885	-	-	45.138.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.459.956	-	-	102.459.956
Các khoản đầu tư khác	1.356.412	528.206	1.114.765	2.999.383
Các khoản ký quỹ, ký cược	409.978	785.795	-	1.195.773
Tổng cộng	**149.365.231**	**1.314.001**	**1.114.765**	**151.793.997**

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011 USD	2010 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.461.415	1.013.714

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	1.186.659	1.353.322
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.274.266	3.635.899
Sau năm năm	11.391.192	19.146.727
	15.852.117	**24.135.948**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu, và tiền chi phí dịch vụ phải trả cho tòa nhà Sailing Tower trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê văn phòng thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 8 năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011 USD	2010 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	10.433.352	16.173.959
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	192.892.198	211.765.595
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	10.948.117	15.534.542
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	6.954.076	-
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	143.389	214.830
Hoàn trả trong năm	3.111.291	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2011 USD	2010 USD
Lương	324.019	360.419
Tiền thưởng	173.823	225.535
Các khoản phúc lợi khác	11.128	11.666
	508.970	**597.620**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	684.112	2.797.270
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	31.917.995	44.580.343

Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	51.035.135	3.539.611
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	2.909.101	-
Các khoản vay phải trả		
PVFC	4.184.775	7.322.502
Lãi vay phải trả		
PVFC	13.956	21.473
Phải trả khác		
PVFC, chuyển nhượng vốn trong dự án TAD	-	5.281.481
Petro Việt Nam	147.391	1.957.342

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT GÓP VỐN

Góp vốn liên doanh vào Công ty TNHH Vietubes, tỷ lệ tham gia 51%

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2010, PVD Tech đã ký biên bản ghi nhớ với Công ty Citra Sumit Valind Investments Pte Ltd ("CSV") và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") về việc trở thành thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Vietubes ("Vietubes"). PVD Tech cam kết trở thành một thành viên mới của Vietubes bằng cách góp bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ tham gia là 21%.

Ngày 29 tháng 9 năm 2011, PVD Tech đã ký Hợp đồng số 186A/2011/PVD-PVC và phụ lục sửa đổi bổ sung số 1 ngày 15 tháng 12 năm 2011 với PVC nhằm mua thêm 30% cổ phần tại Vietubes. Giá hợp đồng là 2.200.000 đô la Mỹ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán Công ty đã đặt cọc số tiền 440.000 đô la Mỹ cho PVC để cam kết thực hiện việc chuyển nhượng này. PVD Tech sẽ tiếp tục thanh toán số tiền còn lại là 1.760.000 đô la Mỹ khi thủ tục chuyển nhượng được hoàn tất.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2012, PVD Tech đã ký kết hợp đồng liên doanh với CSV về việc trở thành thành viên liên doanh với CSV trong Vietubes, thay thế PVC đồng thời nắm giữ 51% quyền sở hữu tại Vietubes với số vốn điều lệ cam kết góp là 1.890.900 đô la Mỹ.

Góp vốn liên doanh vào PVD-OIS, tỷ lệ tham gia 51%

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil State Industries (PVD-OIS) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011 với vốn điều lệ là 5.000.000 đô la Mỹ. Hoạt động kinh doanh chính của PVD-OIS là sản xuất, chế tạo, ren, tiện các loại đầu nối ống; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Đến tại ngày lập báo cáo này, PVD Tech chưa thực hiện góp vốn vào liên doanh này.

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 4 năm 2012.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012